

# Chương 4: Giới thiệu CSS & các kỹ thuật nhúng CSS





# Nội dung

- Giới thiệu CSS3
- Cú pháp CSS
- Cách dùng CSS trong HTML
- Khảo sát
  - Colors
  - Backgrounds
  - Borders
  - Margin
  - Padding
  - Height/ Width
  - Box Model



# Giới thiệu CSS3 – Định nghĩa

- CSS3 (Cascading Style Sheets Level 3) là phiên bản mới nhất của CSS dùng để định hình cách các thành phần HTML được hiển thị như thế nào, trang trí và giúp trang web nổi bật hơn:
  - Hiệu ứng đẹp, phong cách
  - Animation
  - Tùy chỉnh layout



**CSS**





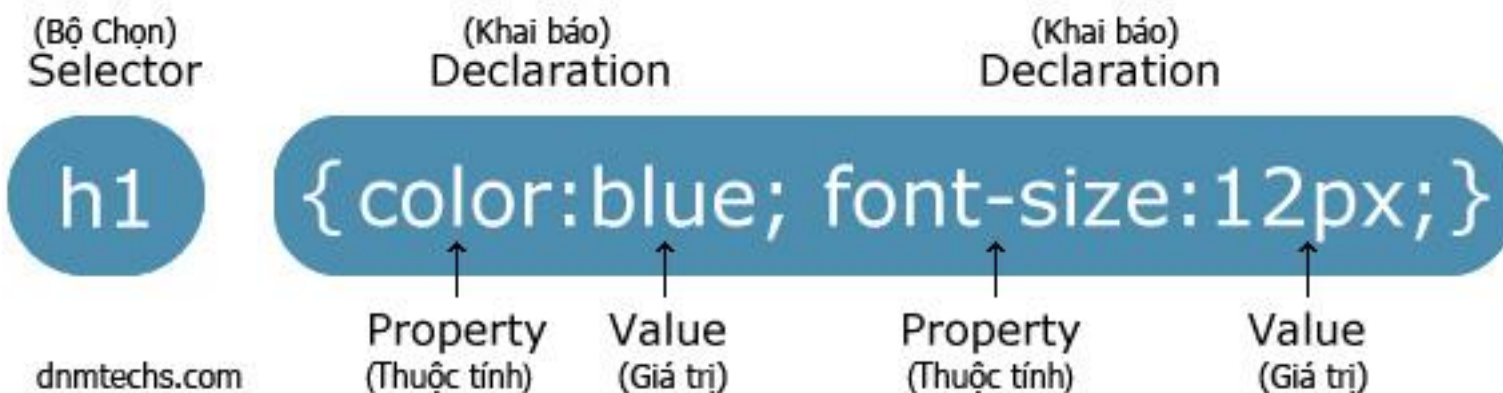
# Giới thiệu CSS3 – Tại sao dùng CSS

- CSS định hình phong cách cho trang web:
  - Thiết kế
  - Layout
  - Cách thể hiện trên các thiết bị: Máy tính, điện thoại di động
- Giải quyết các vấn đề liên quan chỉnh sửa phong cách, thiết kế của trang web
- HTML không được dùng chuyên cho việc trang trí trang web.

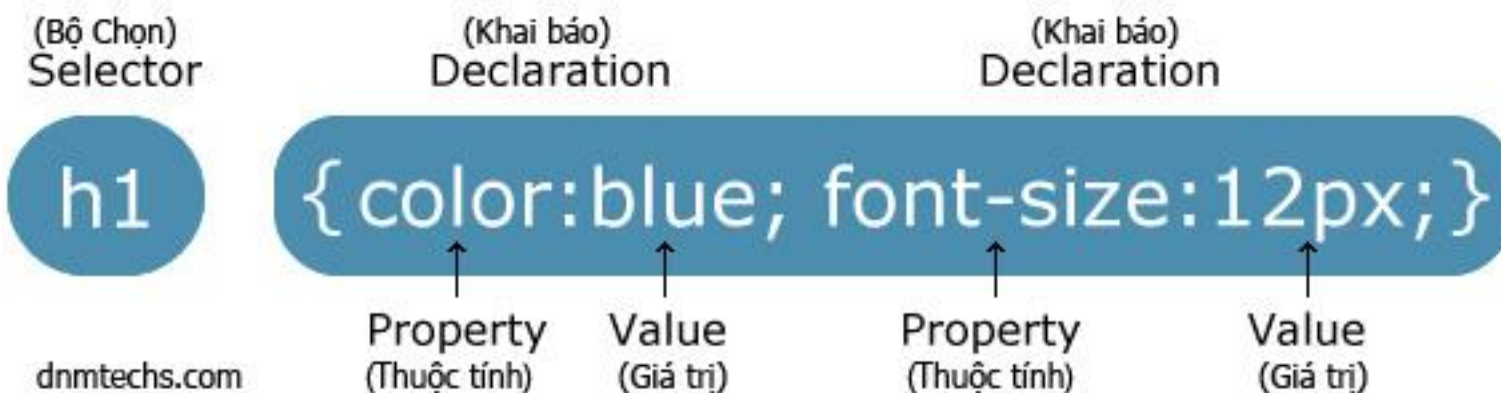


**CSS**





- Bộ chọn (Selector): Dùng để tìm và thiết lập thiết kế lên đối tượng mà bộ chọn tìm thấy.
  - Bộ chọn thành phần (Element Selector): thẻ hoặc tập hợp thẻ HTML
  - Bộ chọn id (id selector): định nghĩa id duy nhất cho một phần tử trên HTML
  - Bộ chọn class (Class selector): Định nghĩa lớp class cho phần tử có thuộc tính lớp cụ thể
  - Bộ chọn nhóm (Group Selector)



- Khối Khai báo: chứa 1 hoặc nhiều khai báo, cách nhau bởi dấu chấm phẩy
- Mỗi khai báo bao gồm: thuộc tính và giá trị, được cách nhau bởi dấu hai chấm
- Thuộc tính: tính chất được xác định của đối tượng được định nghĩa bởi CSS

- Bộ chọn thành phần (Element Selector)

```
h1{  
  color: red;  
}
```

```
h1, h2{  
  color: red;  
}
```

- Bộ chọn id (id selector)

```
<style>  
h1, h2{  
  color: red;  
}
```

```
#css_definition{  
  color: maroon;  
  font-size: 16px;  
}  
</style>
```

```
<div id="css_definition">  
  CSS là Cascading Style Sheet  
</div>
```

- Bộ chọn lớp (Class Selector)

```
<style>
.link{
font-style: italic;
color: blue;
}
</style>

<body>

<a class="link"
href="http://vnexpress.net">Trang
chủ vnexpress</a>
```





# Cách dùng CSS trong HTML

- Có 3 cách dùng (“Nhúng”) CSS trong HTML
  - Inline style: Nhúng trực tiếp style css vào trong thẻ HTML
  - Internal style sheet: Nhúng style css, định nghĩa style css trong thẻ `<head>` của file HTML
  - External style sheet:
    - Định nghĩa style css thành file riêng biệt với phần mở rộng file là .css
    - Liên kết file css vào file HTML bằng thẻ `<link>` của HTML





# Cách dùng CSS trong HTML – Ví dụ

- Inline style

```
<p style="font-style:italic,bold">
```

```
"Internet là nguồn tri thức của xã hội ngày nay!" - Vũ  
Trọng Thiên
```

```
</p>
```



# Cách dùng CSS trong HTML – Ví dụ

- Inline style

```
<p style="font-style:italic,bold">  
"Internet là nguồn tri thức của xã hội ngày nay!" - Vũ  
Trọng Thiên  
</p>
```

- Internal style

```
<head>  
<meta charset="utf-8">  
<title>Internet trong đời sống xã hội</title>  
<style>  
.link{  
font-style: italic;  
color: blue;  
}  
</style>  
</head>
```





# Cách dùng CSS trong HTML – Ví dụ

- External style sheet

```
# style.css x
1 h1{
2   color: black;
3   font-weight: 600;
4 }
5
```

```
<!DOCTYPE html>
<html lang="en" dir="ltr">
<head>
<meta charset="utf-8">
<title>Tiêu đề trang</title>

<link rel="stylesheet"
href="style.css">
```



- Colors

- color: Màu chữ

```
<p style="color:DodgerBlue;">Lorem ipsum...</p>
```

- background-color: màu nền

```
<h1 style="background-color:Blue;">Hello World</h1>
```

- border color: màu viền

- ```
<h1 style="border:2px solid Tomato;">Hello World</h1>
```

- Color name: Tên của màu là định nghĩa về màu mặc định để dễ dùng

- Color value: Giá trị màu tùy thuộc hệ màu sử dụng (*RGB values, HEX values, HSL values, RGBA values, and HSLA values*)

- ```
<h1 style="background-color:rgb(255, 99, 71);">...</h1>
```

```
<h1 style="background-color:#ff6347;">...</h1>
```

- Backgrounds

- Background color: màu nền đối tượng được áp dụng

```
body {background-color: red;}
```

- Background image: Hình nền

- Background –repeat: thiết lập cách hình nền được lặp lại

- Background-position: thiết lập vị trí bắt đầu của hình

- Background-attachment: thiết lập hình ảnh được cố định hay không, hoặc cuộn hình

```
body {  
    background-image: url("img_tree.png");  
    background-repeat: no-repeat;  
    background-position: right top;  
    background-attachment: fixed;  
}
```

- **Borders: viền của đối tượng**
  - **boder-style:** loại viền được áp dụng
  - **border-width:** độ dày đường viền
  - **boder-color:** màu viền
  - **boder-top-style**
  - **boder-right-style**
  - **boder-bottom-style**
  - **boder-left-style**
  - **border-radius:** bo tròn góc viền
  - **Viết tắt nhiều thuộc tính:** (**border-width, border-style, boder-color**)

- Margin: vùng không gian xung quanh đường viền của đối tượng
  - margin-top
  - margin-right
  - margin-bottom
  - margin-left
- Thuộc tính kích thước
  - Auto
  - Kích thước cụ thể
  - %

```
p {  
    margin-top: 100px;  
    margin-bottom: 100px;  
    margin-right: 150px;  
    margin-left: 80px;  
}
```



- **Padding:** khoảng không gian xung quanh đối tượng, bên trong đường viền.
  - padding-top
  - padding-right
  - padding-bottom
  - padding-left
- **Thuộc tính kích thước**
  - Auto
  - Kích thước cụ thể
  - %

```
div {  
    padding-top: 50px;  
    padding-right: 30px;  
    padding-bottom: 50px;  
    padding-left: 80px;  
}
```



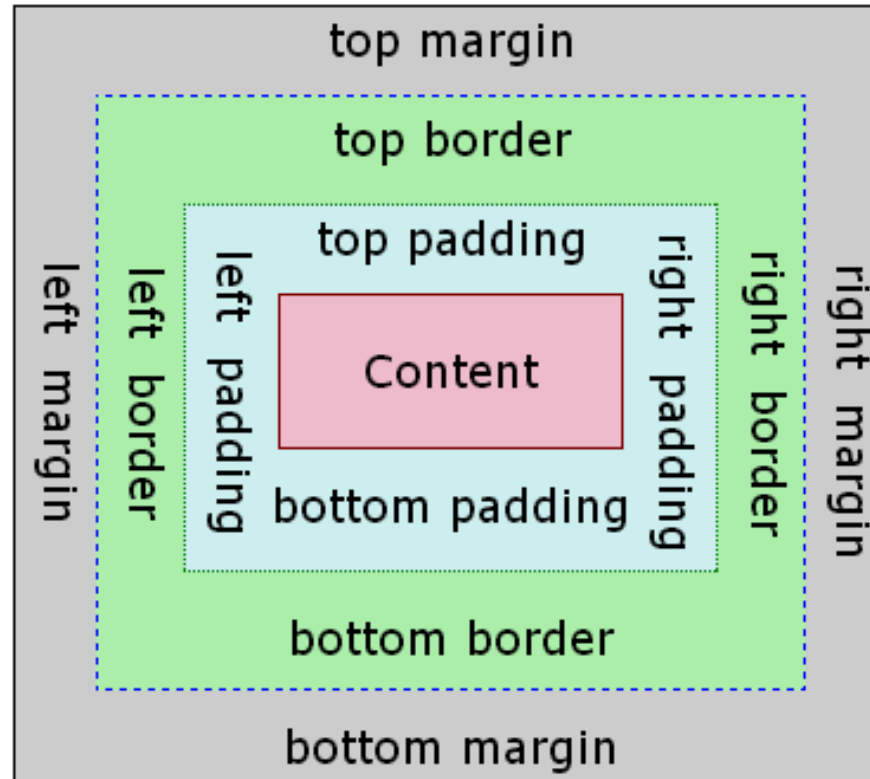
# Khảo sát CSS



- Height/ Width: định hình chiều cao và bề rộng của đối tượng

```
div {  
    height: 200px;  
    width: 50%;  
    background-color: powderblue;  
}
```

- Box Model





# Thực hành CSS với HTML



- Xây dựng layout với CSS và HTML